TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA RƯỢU NGK HÀ NỘI
CÔNG TY CP RƯỢU VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI

94 Lò Đúc, Phường Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động Quý 3 Năm 2026

từ ngày 01 tháng 07 năm 2026 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026

Tháng 10 năm 2026

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN RƯỢU VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI
Ký ngày: 19/10/2026 09:30:15

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026 (*Trình bày lại – Thuyết minh VIII*)
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		**311.610.287.856**	**287.609.599.773**
I. Tiền. các khoản tương đương tiền	110	**V.1**	**9.776.860.061**	**2.634.083.439**
1. Tiền	111		5.776.860.061	2.634.083.439
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		**142.114.259.859**	**134.540.676.392**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	142.114.259.859	134.540.676.392
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		**11.627.879.297**	**11.842.107.102**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.4	12.539.188.439	14.390.614.086
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		996.842.564	833.875.759
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5a	8.834.774.917	7.360.543.880
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.3	(10.742.926.623)	(10.742.926.623)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		**129.592.498.787**	**120.045.738.293**
1. Hàng tồn kho	141	V.6	147.605.979.835	138.496.318.390
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(18.013.481.048)	(18.450.580.097)
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		**18.498.789.852**	**18.546.994.547**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.7	325.683.385	373.943.300
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		55.220	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.12b	18.173.051.247	18.173.051.247
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		**65.075.306.924**	**77.624.582.945**
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		**96.800.000**	**96.800.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.5b	96.800.000	96.800.000
6.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026 (*Trình bày lại – Thuyết minh VIII*)
II. Tài sản cố định	220		**38.124.543.198**	**50.730.604.410**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	25.121.343.198	37.727.404.410
- Nguyên giá	222		724.350.989.481	724.142.551.721
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(699.229.646.283)	(686.415.147.311)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	13.003.200.000	13.003.200.000
- Nguyên giá	228		13.605.079.600	13.605.079.600
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(601.879.600)	(601.879.600)
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn luỹ kế	242			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	250		-	-
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		-	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	260	V.2		
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh. liên kết	262		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	270		**26.853.963.726**	**26.797.178.535**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.7b	26.853.963.726	26.797.178.535
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Thiết bị. vật tư. phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**376.685.594.780**	**365.234.182.718**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026 (*Trình bày lại – Thuyết minh VIII*)
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		**31.058.538.888**	**23.215.038.808**
I. Nợ ngắn hạn	310		**30.818.538.888**	**22.975.038.808**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	5.430.360.119	3.642.256.047
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		388.717.800	1.714.673.249
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	15.173.918.002	10.811.235.996
5. Phải trả người lao động	315		2.239.169.583	2.653.228.427
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.12	3.425.657.273	752.722.798
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		13.636.363	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.13a	1.076.707.283	708.248.625
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.14	3.069.150.371	2.688.451.572
13. Quỹ khen thưởng. phúc lợi	323		1.222.094	4.222.094
II. Nợ dài hạn	330		**240.000.000**	**240.000.000**
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.13b	240.000.000	240.000.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		**345.627.055.892**	**342.019.143.910**
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	**345.627.055.892**	**342.019.143.910**
1. Vốn góp của chủ sỡ hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		12.920.000	12.920.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		613.480.582.279	613.480.582.279
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(467.866.446.387)	(471.474.358.369)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(471.474.358.369)	(466.125.487.969)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		3.607.911.982	(5.348.870.400)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**376.685.594.780**	**365.234.182.718**

Người lập/ Kế toán trưởng **Giám đốc**

CÔNG TY CỔ PHẦN RƯỢU VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI

Đỗ Thành Luân **Trần Hậu Cường**

Hà Nội. ngày 15 tháng 10 năm 2026.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.1	**31.676.920.707**	**25.755.796.077**	**108.693.601.620**	**95.352.125.269**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	2.435.660.173	2.112.535.932	8.544.278.990	7.365.937.870
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**29.241.260.534**	**23.643.260.145**	**100.149.322.630**	**87.986.187.399**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	VI.3	13.421.459.078	17.719.236.605	62.705.788.257	57.086.374.282
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**15.819.801.456**	**5.924.023.540**	**37.443.534.373**	**30.899.813.117**
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BDS đầu tư	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.4	2.579.548.610	1.562.111.741	6.690.787.261	4.411.192.917
8. Chi phí tài chính	23	VI.5	78.505	-	78.505	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	8.447.964.609	7.421.490.016	26.451.049.243	22.822.624.790
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	4.479.678.700	4.438.991.386	14.072.150.925	17.835.563.133
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**5.471.628.252**	**(4.374.346.121)**	**3.611.042.961**	**(5.347.181.889)**
12. Thu nhập khác	31	VI.8	-	-	-	1.458.299.571
13. Chi phí khác	32	VI.8	-	-	3.130.979	-
14. Lợi nhuận khác	**40**		-	-	**(3.130.979)**	**1.458.299.571**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**5.471.628.252**	**(4.374.346.121)**	**3.607.911.982**	**(3.888.882.318)**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	-	-	-	-
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**5.471.628.252**	**(4.374.346.121)**	**3.607.911.982**	**(3.888.882.318)**
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		274	(219)	180	(194)

Người lập/ Kế toán trưởng

Đỗ Thành Luân

Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN RƯỢU VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI

Trần Hậu Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế Năm nay	Lũy kế Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**3.607.911.982**	**(3.888.882.318)**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		12.814.498.972	13.941.360.057
- Các khoản dự phòng	03		(56.400.250)	526.973.291
- Lãi. lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	(12.775.998)
- Lãi. lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(6.690.787.261)	(5.855.209.608)
- Chi phí lãi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		**9.675.223.443**	**4.711.465.424**
- Tăng. giảm các khoản phải thu	09		214.172.585	(1.881.164.082)
- Tăng. giảm hàng tồn kho	10		(9.109.661.445)	(11.494.104.386)
- Tăng. giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả. thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		7.465.801.281	9.316.651.957
- Tăng. giảm chi phí chờ phân bổ	12		(8.525.276)	692.447.251
- Tăng. giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Chi phí lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.000.000)	(2.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		**8.234.010.588**	**1.343.096.164**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm. xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(208.437.760)	-
2. Tiền thu từ thanh lý. nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	1.654.955.866
3. Tiền chi cho vay. mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(87.145.434.986)	(42.209.498.299)
4. Tiền thu hồi cho vay. bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		79.571.851.519	40.726.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay. cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.690.787.261	4.396.910.037
Lưu chuyển tiền thuần hoạt động đầu tư	30		**(1.091.233.966)**	**4.568.367.604**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
Kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế Năm nay	Lũy kế Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu. nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu. mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức. lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		**7.142.776.622**	**5.911.463.768**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		**2.634.083.439**	**11.872.898.650**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	84.310.476
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		**9.776.860.061**	**17.868.672.894**

Người lập/Kế toán trưởng

Đỗ Thành Luân

Giám đốc

M.S.D.N: 0100102245 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN RƯỢU VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI Q. HAI BÀ TRƯNG - T.P HÀ NỘI

Trần Hậu Cường

Hà Nội. ngày 15 tháng 10 năm 2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Rượu và Nước Giải Khát Hà Nội được đổi tên từ Công ty cổ phần Cồn Rượu Hà Nội theo Giấy phép đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 07/07/2020. Công ty được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014424 do sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hà nội cấp ngày 6 tháng 12 năm 2006 và giấy phép kinh doanh từ khi được cấp đến nay đã được sửa đổi 04 lần do tăng vốn điều lệ tại các thời điểm sau:

- Lần 1 Ngày 19/8/2008 từ 48,5 tỷ lên 59,85 tỷ
- Lần 2 Ngày 12/1/2009 từ 59,85 tỷ lên 70,623 tỷ
- Lần 3 Ngày 29/5/2010 từ 70,623 tỷ lên 108,5 tỷ
- Lần 4 Ngày 17/ 08/2010 từ 108,5 tỷ lên 200 tỷ

Công ty có trụ sở chính đặt tại 94 Lò đúc phường Hai Bà Trưng Thành Phố Hà Nội. Nhà máy sản xuất tại khu công nghiệp Yên phong Tỉnh Bắc Ninh

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại rượu, bia, nước giả khát, cồn, bao bì.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các Công ty con:

Tên	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty TNHH MTV TM Rượu HN	Kinh doanh bia rượu	10.000.000.000	100%

Công ty có một Công ty con là Công ty TNHH Một thành viên thương mại Rượu Hà nội, công ty này được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty TNHH một thành viên số 0104006633 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà nội cấp ngày 2/6/2009. có vố điều lệ là 10 tỷ đồng do Công ty là chủ sở hữu. Hoạt động chính của Công ty TNHH một thành viên thương mại rượu hà nội là kinh doanh các loại đồ uống có cồn và không có cồn như rượu. Bia. nước giải khát và các thiết bị vật tư, nguyên liệu phục vụ cho sản xuất rượu, cồn và các mặt hàng tiêu dùng, công nghệ, thực phẩm. Hiện tại Công ty TNHH MTV Thương mại Rượu Hà Nội đã sát nhập vào công ty mẹ đang làm thủ tục đóng mã số thuế.

Danh sách đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Nhà máy Rượu Hà Nội tại Bắc Ninh
VP Đại Diện Công ty CP Rượu và NGK Hà Nội tại Thành phố Đà Nẵng
CN Công ty CP Rượu và NGK Hà Nội tại Thành phố Hồ Ch Minh
Cửa hàng GTSP của Công ty CP Rượu và NGK Hà Nội tại Bắc Ninh
VP Đại Diện Công ty CP Rượu và NGK Hà Nội tại Thành phố Hồ Chí Minh

6. Số lượng người lao động

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là : 174 người (ngày 31 tháng 12 năm 2025 : 168 người)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 Công ty đã áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 10 năm 2025 ("Thông tư 99"). hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 thay thế cho chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Do ảnh hưởng thay đổi của việc lập và trình bày báo cáo tài chính theo thông tư 99 so thông tư 200 nên các thông tin so sánh trên báo cáo tài chính kỳ này cũng đã được trình bày lại cho phù hợp với các quy định thông tư 99.

II. KỲ KẾ TOÁN. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực. thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với tiền tệ sử dụng trong kế toán được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền, trên cơ sở sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch, được xác định hàng ngày hoặc hàng tuần hoặc hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại.

- Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền là tỷ giá được xác định trên cơ sở trung bình giữa giá trị đã được quy đổi ra đơn vị tiền tệ trong kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh đối với bên Nợ các tài khoản tiền, nợ phải thu, tài sản khác hoặc bên Có các tài khoản nợ phải trả chia cho số lượng nguyên tệ tồn đầu kỳ và số lượng nguyên tệ phát sinh tăng trong kỳ của từng đối tượng. Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền có thể được xác định tại thời điểm cuối kỳ hoặc từng thời điểm thanh toán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại thời điểm cuối năm các khoản mục mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ như tài sản (tiền. phải thu và tài sản tiền tệ khác) và công nợ (vay. phải trả và công nợ khác) được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại mà Công ty thường xuyên giao dịch tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại cuối năm được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt. tiền gửi ngân hàng. tiền đang chuyển

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán. và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo. nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua. chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm lập báo cáo tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh: Là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và xác định được giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Khoản đầu tư vào Công ty con. Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ Công ty con. Công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Khoản đầu tư vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không nắm quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo. nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng. tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.
Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao trong khung hướng dẫn của TT 45/2013 – TT-BTC như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 – 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
- Dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
- Tài sản cố định khác	03 – 05 năm
- Quyền sử dụng đất	577 tháng
- Phần mềm máy tính	03 – 05 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí chờ phân bổ

Các chi phí chờ phân bổ chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất. mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí chờ phân bổ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí chờ phân bổ dài hạn bao gồm lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa, khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí CCDC chờ phân bổ và các khoản chi phí chờ phân bổ dài hạn khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê 577 tháng

8. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất. kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức. lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng. chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương. tiền công. các khoản phụ cấp....); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất. thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax. bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ. số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	-	-
Tiền gửi ngân hàng	5.776.860.061	2.634.083.439
Các khoản tương đương tiền	4.000.000.000	-
Cộng	**9.776.860.061**	**2.634.083.439**

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đvt : VND

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ngắn hạn	**142.114.259.859**	-	**134.540.676.392**	-
Tiền gửi kỳ hạn	142.114.259.859	-	134.540.676.392	-
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Dài hạn	-	-	-	-
Tiền gửi kỳ hạn trên 12 tháng	-	-	-	-

3. Nợ xấu

		30/09/2026		01/01/2026	
	Số năm quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng					
Công ty CP SX TM XNK Quang Anh	Trên 3 năm	2.116.412.499	-	2.116.412.499	-
DNTN Lê Thị Hải	Trên 3 năm	309.413.952	-	309.413.952	-
Công ty CP Đầu tư và phát triển Sâm Đại Việt	Trên 3 năm	223.450.700	-	223.450.700	-
Công ty TNHH XD & PT Đông Đô	Trên 3 năm	41.665.614	-	41.665.614	-
Công ty TNHH MTV DV Ăn Uống Quán Ghềnh	Trên 3 năm	9.351.474	-	9.351.474	-
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn					
CCL Label (Thai) Ltd	Trên 3 năm	316.928.700	-	316.928.700	-
Công ty TNHH Tư vấn ĐT&PT Giáo Dục Linh Anh	Trên 3 năm	290.000.000	-	290.000.000	-
Công ty CP ĐTTM Thương Việt	Trên 3 năm	57.172.500	-	57.172.500	-
Guangxi Nanning Haimai Trading Co., Ltd	Trên 3 năm	46.274.111	-	46.274.111	-
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác					
Công ty TNHH Trường Quang II	Trên 3 năm	6.402.416.280	-	6.402.416.280	-
Phải thu nhà thầu dự án di dời	Trên 3 năm	929.840.793	-	929.840.793	-
Cộng		**10.742.926.623**	-	**10.742.926.623**	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Phải thu khách hàng

	30/09/2026 VND		01/01/2026 VND	
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	**Giá trị**	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
Công ty CP SX TM XNK Quang Anh	2.116.412.499	(2.116.412.499)	2.116.412.499	(2.116.412.499)
Cty TNHH TM TH Cát Linh	150.809		2.275.377.035	
Công ty TNHH Đại Việt	-		1.187.628.415	
Công ty CP TM và DV Tổng hợp Đức Thành	1.496.596.176		1.310.491.079	
Phải thu các khách hàng khác	8.926.028.955	(583.881.740)	7.500.705.058	(583.881.740)
Cộng	**12.539.188.439**	**(2.700.294.239)**	**14.390.614.086**	**(2.700.294.239)**

5. Phải thu khác

	30/09/2026 VND		01/01/2026 VND	
a. Ngắn hạn	**Giá trị**	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
Thu của nhà thầu	929.840.793	(929.840.793)	929.840.793	(929.840.793)
Công ty TNHH Trường Quang II	6.402.416.280	(6.402.416.280)	6.402.416.280	(6.402.416.280)
Phải thu khác	476.517.844		13.286.807	
Tạm ứng cho người lao động	1.026.000.000		15.000.000	
Cầm cố. thế chấp. ký quỹ. ký cược	-		-	
Cộng	**8.834.774.917**	**(7.332.257.073)**	**7.360.543.880**	**(7.332.257.073)**
b. Dài hạn	**Giá trị**	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
Cầm cố. thế chấp. ký quỹ. ký cược	96.800.000		96.800.000	
Cộng	**96.800.000**	**-**	**96.800.000**	**-**

6. Hàng tồn kho

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	**Trích lập dự phòng**	**Giá gốc**	**Trích lập dự phòng**
Hàng đang đi đường	-	-	-	-
Nguyên liệu. vật liệu	101.612.469.353	(12.479.066.089)	81.257.555.437	(12.536.692.643)
Công cụ. dụng cụ	4.982.025.645	(3.149.624.592)	4.921.033.124	(3.149.719.592)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	25.092.954.136	(91.241.442)	22.960.554.820	(128.484.306)
Thành phẩm	15.865.224.030	(2.293.548.925)	29.294.774.014	(2.635.683.556)
Hàng hóa	-	-	-	-
Hàng gửi bán	53.306.671		62.400.995	
Cộng	**147.605.979.835**	**(18.013.481.048)**	**138.496.318.390**	**(18.450.580.097)**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Chi phí chờ phân bổ

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí chờ phân bổ giá thành cồn	-	-
Chi phí bảo hiểm	203.204.047	131.394.165
Chi phí chờ phân bổ khác	122.479.338	242.549.135
Cộng	**325.683.385**	**373.943.300**
b. Dài hạn		
Trả trước Phí cơ sở hạ tầng tại khu CN Yên Phong - Bắc Ninh	25.767.467.032	26.451.559.075
Chi phí chờ phân bổ khác	1.086.496.694	345.619.460
Cộng	**26.853.963.726**	**26.797.178.535**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng. giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	**195.973.614.610**	**497.634.652.735**	**14.733.326.373**	**15.800.958.003**	**724.142.551.721**
Số tăng trong kỳ		208.437.760			**208.437.760**
- Mua sắm mới					
Số giảm trong kỳ					
- Thanh lý					
Số dư cuối kỳ	**195.973.614.610**	**497.843.090.495**	**14.733.326.373**	**15.800.958.003**	**724.350.989.481**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	**177.958.204.533**	**478.074.268.074**	**14.733.326.373**	**15.649.348.331**	**686.415.147.311**
Số tăng trong kỳ	2.431.099.800	10.300.749.174		82.649.998	12.814.498.972
Số giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	**180.389.304.333**	**488.375.017.248**	**14.733.326.373**	**15.731.998.329**	**699.229.646.283**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	**18.015.410.077**	**19.560.384.661**	**0**	**151.609.672**	**37.727.404.410**
Tại ngày cuối kỳ	**15.584.310.277**	**9.468.073.247**	**0**	**68.959.674**	**25.121.343.198**

Nguyên giá tài sản cố định khấu hao hết còn sử dụng: 357.065.769.977 đồng.
Các tài sản cố định hữu hình chủ yếu đang được sử dụng, có nguyên giá chiếm từ 10% tổng nguyên giá tài sản cố định hữu hình, như sau

	30/09/2026 (VNĐ)	01/06/2026 (VNĐ)
Hệ thống sản xuất cồn công suất 40.000 L/ngày	167.601.977.866	167.601.977.866
Dây chuyền chiết chai và pha trộn rượu	142.610.175.334	142.610.175.334
Tổng	**310.212.153.200**	**310.212.153.200**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	**13.003.200.000**	**601.879.600**	**13.605.079.600**
Số tăng trong kỳ	-		
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**13.003.200.000**	**601.879.600**	**13.605.079.600**
Giá trị hao mòn luỹ kế			-
Số dư đầu năm	**-**	**601.879.600**	**601.879.600**
Số tăng trong kỳ	-		
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**-**	**601.879.600**	**601.879.600**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	**13.003.200.000**		**13.003.200.000**
Tại ngày cuối kỳ	**13.003.200.000**	-	**13.003.200.000**

Nguyên giá tài sản cố định khấu hao hết còn sử dụng : **601.879.600** đồng

10. Phải trả người bán

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả ngắn hạn				
Cty TNHH TT San Miguel Yamamura HP	2.869.998.868	2.869.998.868	1.796.248.224	1.796.248.224
PE LABELLERS S.P.A	387.605.520	387.605.520	387.605.520	387.605.520
Công ty cổ phần tập đoàn DKNEC	-	-	-	-
Phải trả các đối tượng khác	2.172.755.731	2.172.755.731	1.458.402.303	1.458.402.303
Cộng	**5.430.360.119**	**5.430.360.119**	**3.642.256.047**	**3.642.256.047**

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2026 VND	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/09/2026 VND
Thuế phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1.179.527.774	12.560.378.158	9.541.236.191	4.198.669.741
Thuế tiêu thụ đặc biệt	6.246.944.168	54.815.991.866	56.001.142.262	5.061.793.772
Thuế TNCN	40.972.880	133.305.126	161.760.178	12.517.828
Thuế đất	1.851.353.403	6.820.848.092	4.263.702.605	4.408.498.890
Thuế XNK	-	60.000	60.000	-
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế khác	1.492.437.771	20.000	20.000	1.492.437.771
Cộng	**10.811.235.996**	**74.330.603.242**	**69.967.921.236**	**15.173.918.002**
Thuế phải thu				
Thuế thu nhập DN (*)	18.173.051.247	-	-	18.173.051.247
Thuế TTCN		-	-	-
Cộng	**18.173.051.247**	-	-	**18.173.051.247**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(*) Khoản thuế TNDN phải thu bao gồm:

- 454.515.226 VNĐ là khoản thuế TNDN do các năm trước Công ty đã nộp thừa, do hoạt động kinh doanh lỗ lũy kế lớn nên chưa phát sinh thuế TNDN phải nộp để bù trừ.

- 17.718.536.022 VNĐ là theo QĐ số 31755/QĐ-CTHN-TTKT3-XPVPHC ngày 10/05/2023 sửa đổi nội dung QĐ số 40323/QĐ-CTHN-TTKT3 ngày 18/10/2021 về xử lý thuế theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước liên quan đến số thuế TNDN được điều chỉnh giảm theo số thuế TTDB đã nộp tăng do kiến nghị của Kiểm toán nhà nước.

12. Chi phí phải trả

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn		
Chi phí hỗ trợ bán hàng	737.002.841	400.169.523
Chiết khấu thương mại	1.035.251.276	38.934.466
Chi phí tái chế bao bì sản phẩm	213.143.439	304.618.809
Chi phí bảo dưỡng cơ sở hạ tầng, tiền thuê đất Nhà máy Yên Phong	1.300.759.717	
Chi phí phải trả khác	139.500.000	9.000.000
Cộng	**3.425.657.273**	**752.722.798**

13. Phải trả khác

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	328.903.387	87.845.973
BHXH. BHTN. BHYT	-	-
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	574.836.997	469.556.437
Phải trả khác	172.966.899	150.846.215
Cộng	**1.076.707.283**	**708.248.625**
b. Dài hạn		
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	240.000.000	240.000.000
Cộng	**240.000.000**	**240.000.000**

14. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	01/01/2026 VND	Tăng trong năm	Giảm trong năm	30/09/2026 VND
Dự phòng chi phí thuê đất phải trả tại 26 Nguyễn Huy Tự - TP Hồ Chí Minh (*)	2.688.451.572	380.698.799	-	3.069.150.371
Cộng	**2.688.451.572**	**380.698.799**	**-**	**3.069.150.371**

(*) Khoản mục này phản ánh giá trị ước tính chi phí thuê đất đối với lô đất có diện tích 225,8 m² tại số 26 Nguyễn Huy Tự, P. Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh mà Công ty đang quản lý và sử dụng. Căn cứ quy định tại Nghị định 46/2014/NĐ-CP của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước, Công ty đánh giá có khả năng phát sinh nghĩa vụ thanh toán tiền thuê đất đối với lô đất nêu trên.
Số dư ghi nhận tại thời điểm báo cáo là khoản dự phòng chi phí tiền thuê đất phải trả ước tính cho giai đoạn từ năm 2014 đến nay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**200.000.000.000**	**12.920.000**	**613.480.582.279**	**(466.125.487.969)**	**347.368.014.310**
- Tăng vốn trong năm trước					
- Lãi trong năm trước					
- Tăng khác					
- Giảm vốn trong năm trước					
- Lỗ trong năm trước				(5.348.870.400)	**(5.348.870.400)**
- Giảm khác					
Số dư đầu năm nay	**200.000.000.000**	**12.920.000**	**613.480.582.279**	**(471.474.358.369)**	**342.019.143.910**
- Tăng vốn trong năm nay					
- Lãi trong năm nay				3.607.911.982	3.607.911.982
- Tăng khác					
- Giảm vốn trong năm nay					
- Lỗ trong năm nay					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	**200.000.000.000**	**12.920.000**	**613.480.582.279**	**(467.866.446.387)**	**345.627.055.892**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2026 VND	%	01/01/2026 VND	%
Vốn góp của Tổng công ty Bia Rượu NGK Hà Nội	108.580.410.000	54.29	108.580.410.000	54.29
Vốn góp của các đối tượng khác	284.460.000	0.14	284.460.000	0.14
Streecar Investment Holding Pte.Ltd	91.135.130.000	45.57	91.135.130.000	45.57
Cộng	**200.000.000.000**	**100**	**200.000.000.000**	**100**

c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức. chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 VND
Vốn góp đầu năm	200.000.000.000	200.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối năm	200.000.000.000	200.000.000.000

d Cổ phiếu

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/cp

16. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

	30/09/2026	01/01/2026
Ngoại tệ các loại		
USD	65.028,02	60.412,78
EUR	-	-
Nợ khó đòi đã xử lý		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a. Doanh thu

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025	Lũy kế năm 2026	Lũy kế năm 2025
- Doanh thu bán hàng. thành phẩm rượu	28.416.782.547	23.268.863.521	100.358.551.374	87.014.674.731
- Doanh thu khác	891.997.710	146.501.186	1.229.522.150	1.311.477.351
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.368.140.450	2.340.431.370	7.105.528.096	7.025.973.187
Cộng	**31.676.920.707**	**25.755.796.077**	**108.693.601.620**	**95.352.125.269**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025	Lũy kế năm 2026	Lũy kế năm 2025
- Chiết khấu thương mại	2.435.660.173	2.063.216.112	8.544.278.990	7.316.618.050
- Hàng bán bị trả lại	0	49.319.820	0	49.319.820
Cộng	**2.435.660.173**	**2.112.535.932**	**8.544.278.990**	**7.365.937.870**

3. Giá vốn hàng bán

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025	Lũy kế năm 2026	Lũy kế năm 2025
Giá vốn thành phẩm rượu đã bán	13.270.651.173	17.723.289.223	62.794.174.981	56.665.079.453
Giá vốn sản phẩm khác	150.807.905	104.490.362	348.712.325	374.466.488
Dự phòng giảm giá HTK	-	(108.542.980)	(437.099.049)	46.828.341
Cộng	**13.421.459.078**	**17.719.236.605**	**62.705.788.257**	**57.086.374.282**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025	Lũy kế năm 2026	Lũy kế năm 2025
Lãi tiền gửi. tiền cho vay	2.579.548.610	1.562.051.939	6.690.787.261	4.396.910.037
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	59.802	0	1.506.882
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	0	0	12.775.998
Cộng	**2.579.548.610**	**1.562.111.741**	**6.690.787.261**	**4.411.192.917**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Chi phí tài chính

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025	Lũy kế năm 2026	Lũy kế năm 2025
Lãi tiền vay	-	-	-	-
Lỗ tỷ giá đã thực hiện	78.505		78.505	0
Lỗ tỷ giá chưa thực hiện	-	-	-	-
Cộng	**78.505**		**78.505**	**0**

6. Chi phí phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Chi phí bán hàng

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025	Lũy kế năm 2026	Lũy kế năm 2025
Chi phí nhân viên	5.154.462.888	4.861.003.365	16.307.794.852	14.796.438.638
Chi phí dụng cụ. đồ dùng	112.500.000	-	112.500.000	473.478.400
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.656.396	4.656.396	13.969.188	41.811.023
Chi phí dịch vụ mua ngoài	384.409.992	472.927.275	1.220.445.708	1.587.721.724
Chi phí bằng tiền khác	2.791.935.333	2.082.902.980	8.796.339.495	5.923.175.005
Cộng	**8.447.964.609**	**7.421.490.016**	**26.451.049.243**	**22.822.624.790**

b. Chi phí quản lý

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025	Lũy kế năm 2026	Lũy kế năm 2025
Chi phí nhân viên	2.075.463.096	2.469.103.538	6.930.625.196	7.768.141.368
Chi phí dụng cụ. đồ dùng	20.748.000	15.941.000	62.019.000	52.873.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	27.549.994	23.300.001	82.649.998	329.602.054
Thuê đất. thuế phí. lệ phí	853.155.174	712.300.252	2.646.853.128	4.814.153.767
Chi phí dịch vụ mua ngoài	322.414.059	348.006.464	1.266.831.363	1.377.765.586
Chi phí bằng tiền khác	1.180.348.377	870.340.131	3.083.172.240	3.493.027.358
Cộng	**4.479.678.700**	**4.438.991.386**	**14.072.150.925**	**17.835.563.133**

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Lũy kế năm 2026	Lũy kế năm 2025
Chi phí nguyên vật liệu	18.434.098.949	28.917.438.431
Chi phí nhân công	28.307.074.767	26.533.627.168
Chi phí khấu hao TSCĐ	12.814.498.972	13.941.360.057
CP Dịch vụ mua ngoài	14.140.318.857	12.988.222.385
Chi phí khác bằng tiền	18.226.751.888	15.249.076.559
Cộng	**91.922.743.433**	**97.629.724.600**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Thu nhập khác. chi phí khác

a. Thu nhập khác

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025	Lũy kế năm 2026	Lũy kế năm 2025
- Thanh lý nhượng bán tài sản	-	-	-	1.458.299.571
- Số tiền chậm nộp điều chỉnh giảm theo Thông báo 35663	-	-	-	-
- Thu nhập khác	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	**1.458.299.571**

b. Chi phí khác

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025	Lũy kế năm 2026	Lũy kế năm 2025
Phạt vi phạm hành chính thuế	-		3.130.979	-
Chi phí khác				
Cộng	-	-	**3.130.979**	-

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025	Lũy kế năm 2026	Lũy kế năm 2025
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**5.471.628.252**	**(4.374.346.121)**	**3.607.911.982**	**(3.888.882.318)**
Các khoản điều chỉnh tăng. giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Các khoản điều chỉnh tăng				-
+ Chi phí không hợp lệ				
+ Các khoản tiền phạt vi phạm hành chính				-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-	-	-
+ Cổ tức được chia	-	-	-	-
Tổng LN tính thuế	-	-	-	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%	20%	20%
Tổng CP thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VII. THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Quan hệ
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước Giải Khát Hà Nội	Công ty mẹ
Công ty CP Thương Mại bia Hà Nội	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thương Mại Habeco	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty CP Bia Hà Nội - Nghệ An	Công ty con của Công ty mẹ
Cty CP TM Bia Hà Nội – Hưng yên 89	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty CP Habeco Hải Phòng	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ Phần Bao bì Habeco	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ Phần Bia Hà Nội - Kim Bài	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Thủy tinh San Miguel Yamaura Hải Phòng	Công ty liên kết của Công ty mẹ

1. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ gồm:

i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025	Lũy kế năm 2026	Lũy kế năm 2025
- Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK HN	38.514.013	17.543.636	115.423.716	46.651.192
- Công ty CP Thương Mại bia Hà Nội	-		4.343.801	0
-Công ty TNHH MTV TM Habeco	-	-	-	-
-Công ty CP Bia Hà Nội Nghệ An	-	-	-	-
- Công ty CP Bia Hà Nội Hải Dương			39.196.591	0
-Công ty Cổ Phần Bao bì Habeco	1.661.414		1.661.414	0
- Công ty CP Bia Hà Nội - Kim Bài			19.225.589	3.738.785
- Cty CP TM Bia Hà Nội – Hưng yên 89	-		6.743.802	0
- Cty CP Bia Hà Nội – Hưng yên 89	-		37.177.839	0
- Công ty CP Bia Hà Nội Hải Phòng	71.771.166	105.031.818	137.141.108	172.750.202
Cộng	**111.946.593**	**122.575.454**	**360.913.860**	**223.140.179**

ii) Mua hàng hóa và dịch vụ

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025	Lũy kế năm 2026	Lũy kế năm 2025
- Công ty TNHH Thủy tinh San Miguel Yamaura Hải Phòng	6.097.468.440	5.597.571.900	6.735.380.120	8.333.314.500
- Công ty TNHH MTV TM Habeco				
-Công ty Cổ Phần Bao bì Habeco				
Cộng	**6.097.468.440**	**5.597.571.900**	**6.735.380.120**	**8.333.314.500**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu NGK Hà Nội	33.000.000	79.602.000
Cty CP TM Bia Hà Nội – Hưng yên 89	-	6.013.786
Cộng	**33.000.000**	**85.615.786**
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Thủy tinh San Miguel Yamaura Hải Phòng	2.869.998.868	1.796.248.224
Cộng	**2.869.998.868**	**1.796.248.224**

3. Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác (*)		
Ông Trần Hậu Cường – Giám đốc	382.322.206	335.446.241
Ông Tống Nguyên Long – Phó Giám đốc	355.207.356	310.479.740
Bà Phạm Thị Lan Anh – Trưởng Ban kiểm soát	205.136.337	231.698.763
Cộng	**942.665.899**	**877.624.744**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thù lao HĐQT và Thành viên BKS		
Ông Phạm Trung Kiên – Chủ tịch	54.000.000	54.000.000
Ông Phan Minh Sơn – Thành viên	27.000.000	27.000.000
Ông Trần Hậu Cường – Thành viên	27.000.000	27.000.000
Ông Trần Đức Giang – TV Ban kiểm soát	18.000.000	18.000.000
Ông Hoàng Thị Thu Hà – Thư ký	13.500.000	13.500.000
Cộng	**139.500.000**	**139.500.000**

VIII. Thông tin so sánh

Kể từ ngày 01/01/2026, Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp chính thức có hiệu lực thi hành. Theo quy định tại Thông tư này, khoản lãi tiền gửi dự thu được trình bày vào Tài khoản 128 – Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, thay cho cách trình bày trước đây.

Do đó, Công ty đã thực hiện điều chỉnh và trình bày lại số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 nhằm đảm bảo phù hợp với quy định hiện hành. Việc thay đổi này chỉ ảnh hưởng đến việc phân loại và trình bày các khoản mục trên Báo cáo tài chính, không ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế của Công ty, cụ thể như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Báo cáo tình hình tài chính (trích dẫn):

Mã số		Tại ngày 01.01.2026		
		Đã trình bày VND	**Điều chỉnh VND**	**Số trình bày lại VND**
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	132.491.645.119	2.049.031.273	134.540.676.392
135	Phải thu ngắn hạn khác	9.409.575.153	(2.049.031.273)	7.360.543.880

Người lập/~~Kế toán trưởng~~ **Giám đốc**

Đỗ Thành Luân **Trần Hậu Cường**

Hà Nội. ngày 15 tháng 10 năm 2026